

Phụ lục I

DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỐ NĂM 2024 CỦA HUYỆN EA KAR, TỈNH ĐẮK LẮK

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				TT Ea Kar	TT Ea Knốp	Xã Ea Sô	Xã Xuân Phú	Xã Cư Huê	Xã Ea Tih	Xã Ea Đar	Xã Ea Kmút	Xã Cư Ni	Xã Ea Păl	Xã Ea Ô	Xã Cư Bông	Xã Cư Yang	Xã Cư Elang	Xã Cư Prông	Xã Ea Sar
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+...+(22)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		103.699,77	2.443,89	2.834,42	32.157,30	2.569,95	2.785,70	4.285,14	3.128,52	3.120,00	5.818,99	3.709,86	5.557,73	8.855,28	6.087,69	8.214,99	6.541,90	5.588,40
I	Loại đất																		
1	Đất nông nghiệp	NNP	93.726,09	1.991,36	2.393,25	31.140,05	2.301,48	2.523,46	3.854,18	2.318,37	2.581,13	5.148,25	3.271,58	4.843,17	7.623,52	5.158,30	7.385,90	5.987,43	5.204,68
	<i>Trong đó:</i>																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.008,66	207,79	124,25	108,33	132,42	219,71	177,72	190,73	715,15	1.145,31	432,08	1.352,72	996,03	689,55	669,52	568,65	278,71
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	6.635,62	195,96	124,25		132,42	210,27	171,76	186,61	715,04	1.139,77	154,68	1.185,39	962,97	642,47	485,06	288,15	40,82
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	19.713,00	706,24	817,62	3.210,28	511,38	464,08	2.141,94	269,42	301,45	982,13	745,35	632,52	2.002,16	894,41	1.627,22	2.283,59	2.123,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	27.477,74	1.045,91	1.365,10	773,81	1.540,22	1.803,57	1.294,48	1.777,53	1.488,29	2.879,04	1.901,54	2.734,16	965,50	1.299,58	3.140,33	861,02	2.607,66
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	830,71												345,41	485,30			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	26.726,65			26.726,65													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	9.298,36			88,72	33,80		26,25		5,38		55,07	75,49	3.255,12	1.737,89	1.839,25	2.142,46	38,94
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	5.751,70			12,19							7,48	5,30	2.865,25	800,67	598,68	1.448,95	13,17
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.279,52	29,40	80,14	70,71	81,87	36,10	185,25	77,19	70,86	134,82	137,53	48,27	46,81	51,57	19,63	131,71	77,66
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	391,46	2,02	6,14	161,55	1,79		28,54	3,50		6,95			12,49		89,96		78,52
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.212,75	452,53	435,96	1.000,37	268,47	262,25	430,96	810,15	521,50	670,74	428,44	673,46	959,70	755,11	811,77	347,65	383,71
	<i>Trong đó:</i>																		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	145,73	6,87				0,64	127,26	5,54	5,41								
2.2	Đất an ninh	CAN	8,35	0,92	0,15	0,20	0,20	0,10	0,15	5,31	0,10	0,20		0,16	0,15	0,20	0,20	0,15	0,16
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	116,50							51,50				65,00					
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	37,91	3,93	1,43	0,50	0,57	0,85	1,13	7,89	10,16	1,39	0,87	2,18	2,02	1,07	0,65	1,36	1,91
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	87,57	2,77	23,29	0,96		1,06	1,60	7,61	1,88	7,78	12,20	4,59	0,61	0,96	0,33	0,79	21,16
2.6	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	174,22	9,07	0,60	3,24	5,50	7,29			1,48	9,50	39,47	22,05	22,40	19,97	10,02		23,63
2.7	Đất phát triển và tăng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.525,97	276,40	263,72	663,84	144,52	129,27	119,11	502,71	289,08	471,67	214,28	350,27	578,15	544,58	587,51	214,16	176,71
	<i>Trong đó:</i>																		
-	Đất giao thông	DGT	2.219,49	98,51	94,61	130,84	64,37	88,85	80,07	198,49	158,82	195,59	107,94	178,22	198,13	126,55	265,68	120,03	112,82
-	Đất thủy lợi	DTL	2.348,11	154,07	144,90	5,93	66,88	27,83	3,87	260,03	107,79	242,27	83,20	143,28	347,43	395,51	261,69	69,90	33,55
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,56	0,67	0,80					5,22				1,67	0,20				
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,48	1,21	0,12	0,29	0,23	0,46	0,10	4,46	0,27	0,23	0,53	0,15	0,48	0,10	0,42	0,29	0,14
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	102,78	6,75	10,10	2,97	4,36	3,75	3,39	15,98	5,24	9,68	3,22	10,12	6,02	3,88	7,07	3,37	6,88
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	44,17	1,57	2,88	0,24		0,56	0,65	5,74	3,33	2,60	3,72	2,54	5,34	6,52	3,39	2,61	2,50
-	Đất công trình năng lượng	DNL	538,60	0,06	0,31	516,72	0,14	0,07	19,16	0,55	0,03	0,11	0,02	0,39	0,01	0,01	0,05		0,98
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,13	0,25	0,24		0,03		0,08	0,01	0,02	0,02	0,02	0,03	0,14	0,01	0,23		0,04
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,90		0,90														
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	62,69	6,09		1,01	0,13						4,10	1,00		3,10	39,63	7,60	0,03
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,20	0,60	0,46	0,08		0,12	0,10		0,43			0,20					0,20
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	175,61	2,56	7,25	5,76	8,38	7,63	11,17	11,02	12,94	20,55	10,84	11,63	20,41	7,97	8,34	10,36	18,77
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	0,03							0,03									
-	Đất chợ	DCH	12,22	4,06	1,16				0,52	1,18	0,21	0,63	0,69	1,05		0,93	1,00		0,79
2.8	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	100,00												100,00				
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	26,20	0,24	2,22	1,78	1,94	1,11	1,29	0,81	2,07	3,64	1,06	3,88	1,58	0,46	0,74	0,96	2,41
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	16,71	1,28						8,24					7,19				
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.346,70			46,76	69,52	103,84	74,01	133,77	190,73	175,91	82,17	108,42	123,10	65,48	74,15	37,79	61,04
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	265,23	124,20	102,31					38,72									
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,38	3,45	0,43	0,42	0,45	0,27	0,36	6,05	0,50	0,45	1,50	0,43	0,60	0,28	0,91	0,77	0,50
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,94	0,04		0,88				0,81		0,20							
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.338,87	23,37	41,80	281,78	45,77	17,82	106,04	37,70	20,09		76,90	116,48	123,89	122,11	137,26	91,66	96,19
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3,48							3,48									
3	Đất chưa sử dụng	CSD	760,93		5,21	16,89					17,37		9,85	41,11	272,07	174,28	17,33	206,83	